

7. Thiên tai, thảm họa

日本語	よみかた	Romaji	Tiếng Việt
警報	けいほう	keiho	cảnh báo
高波	たかなみ	takanami	sóng cao
停電	ていでん	teiden	cúp điện
バス運行停止	ばすうんこうていし	basu unko teishi	xe buýt ngừng chạy
非常食	ひじょうしょく	hijo shoku	thức ăn phòng khi khẩn cấp
避難	ひなん	hinan	lánh nạn, sơ tán
避難訓練	ひなんくんれん	hinan kunren	tập huấn lánh nạn
避難グッズ	ひなんぐつず	hinan gutzu	đồ dùng khi lánh nạn
防災無線	ぼうさいむせん	bosai musen	loa cảnh báo thiên tai, thảm họa
暴風	ぼうふう	bofu	gió mạnh

8. Tên các cơ quan, cơ sở Nhà nước

日本語	よみかた	Romaji	Tiếng Việt
警察署	けいさつしょ	keisatusho	Sở cảnh sát
市役所	しやくしょ	shiyakusho	Ủy ban thành phố
児童館	じどうかん	jidokan	Nhà thiếu nhi
出入国管理局	しゅつにゅうこく かんりきょく	shutsu-nyukoku kanrikyoku	Cục quản lý XNC & lưu trú
消防署	しょうぼうしょ	shobosho	Sở PCCC
税務署	ぜいむしょ	zeimusho	Sở Thuế
図書館	としょかん	toshokan	thư viện
ファミリー サポートセンター	ふぁみりー さぽーとせんたー	famiri sapoto senta	Trung tâm hỗ trợ gia đình
保健所	ほけんじょ	hokenjo	Sở Y tế
役場	やくば	yakuba	Ủy ban

Các số điện thoại quan trọng

緊急通報 (きんきゅうつうほう Kinkyu Tsuho)

Khẩn cấp : 1 1 0

火事・救急 (かじ・きゅうきゅう Kaji- Kyukyu)

Hỏa hoạn - Cấp cứu : 1 1 9

救急安心センター (きゅうきゅうあんしんせんたあ Kyukyu anshin senta)

Trung tâm cấp cứu an tâm: # 7 1 1 9

小児科相談 (しょうにかそうだん Shonika sodan)

Tư vấn nhi khoa : # 8 0 0 0

Từ vựng hữu ích trong đời sống Tiếng Việt

Đây là danh sách một số từ vựng
trong đời sống ở Okinawa!

Rất mong danh sách này có ích với quý vị!

Đơn vị phát hành



Koza International Plaza(KIP)



KIP hỗ trợ những người
mà tiếng Nhật không phải là tiếng mẹ đẻ!

Địa chỉ : 4-1-3 Chuo, tp. Okinawa, tỉnh Okinawa

TEL : 098-989-9767 E-mail : kipokinawa@gmail.com

Giờ mở cửa : (T.2~T.6) 9 : 00~18 : 00 (T.7) 10 : 00~17 : 00

Đóng cửa vào ngày chủ nhật, ngày lễ,
ngày 23/6 và kỳ nghỉ Tết dương lịch



1.Mang thai, sinh đẻ

日本語	よみかた	Romaji	Tiếng Việt
産休	さんきゅう	sankyu	nghỉ thai sản
自然分娩	しぜんぶんべん	shizen bunben	sinh tự nhiên
授乳	じゅにゅう	junyu	cho con bú
超音波検査	ちょうおんぱけんさ	cho-onpa kensa	siêu âm
つわり	つわり	tsuwari	ốm nghén, nghén
帝王切開	ていおうせっかい	teio sekkai	sinh mổ
破水	はすい	hasui	nước ối
母子手帳	ぼしてちょう	boshi techo	sổ theo dõi sức khỏe Mẹ và Con
母乳	ばにゅう	bonyu	sữa mẹ
むくみ	むくみ	mukumi	sưng, phù

2.Nuôi dạy con & Chăm sóc sức khỏe

日本語	よみかた	Romaji	Tiếng Việt
育児	いくじ	ikuji	nuôi con
緊急	きんきゅう	kinkyu	khẩn cấp
子育て支援	こそだてしえん	kosodate shien	hỗ trợ nuôi con
小児科	しょうにか	shonika	Nhi khoa
児童手当	じどうてあて	jido teate	trợ cấp nhi đồng
受診	じゅしん	jushin	khám bệnh
診察室	しんさつしつ	shinsatu shitsu	phòng khám bệnh
待合室	まちあいしつ	machiaishitsu	phòng chờ khám
離乳食	りにゅうしょく	rinyu shoku	ăn dặm
予防接種	よぼうせつしゅ	yobo sesshu	tiêm chủng dự phòng

3.Đời sống học đường

日本語	よみかた	Romaji	Tiếng Việt
家庭調査	かていちょうさ	katei chosa	khảo sát tình trạng gia đình
三者面談	さんしゃめんだん	sansha mendan	họp phụ huynh (có học sinh)
式服	しきふく	shiki fuku	lễ phục
修学旅行	しゅうがくりょこう	shugaku ryoko	du lịch cuối cấp học
体育着	たいいくぎ	taiikugi	đồ thể dục
転校	てんこう	tenko	chuyển trường
入学	にゅうがく	nyugaku	nhập học
尿検査	にょうけんさ	nyo kensa	xét nghiệm nước tiểu
PTA	ぴーていーえー	pi-ti-e	hội phụ huynh & giáo viên
保護者	ほごしゃ	hogosha	phụ huynh, người giám hộ

4.Lộ trình tương lai / nghề nghiệp

日本語	よみかた	Romaji	Tiếng Việt
願書	がんしょ	gansho	đơn (đăng ký dự thi v.v.)
志望校	しぼうこう	shiboko	trường muốn thi vào
就職	しゅうしょく	shushoku	tìm việc, đi làm
奨学金	しょうがくきん	shogakukin	học bổng
職場体験	しょくばたいけん	shokuba taiken	trải nghiệm nghề nghiệp
進学	しんがく	shingaku	học lên cao (PTTH, ĐH)
すべり止め	すべりどめ	suberidome	trường dự phòng, chống trượt
通信制高校	つうしんせいこうこう	tsushinsei koko	trường PTTH từ xa
特色選抜	とくしょくせんばつ	tokushoku senbatsu	tuyển sinh PTTH đặc biệt (học sinh tự tiến cử)
入試	にゅうし	nyushi	kỳ thi tuyển sinh

5.Thủ tục hành chính v.v.

日本語	よみかた	Romaji	Tiếng Việt
印鑑登録	いんかんとうろうく	inkan toroku	đăng ký con dấu
介護保険	かいごほけん	kaigo hoken	bảo hiểm chăm sóc
課税証明書	かぜいしょうめいしょ	kazei shomeisho	giấy chứng nhận nộp thuế
国民健康保険	こくみんけんこうほけん	kokumin kenko hoken	bảo hiểm sức khỏe quốc dân
住民票	じゅうみんひょう	juminhyo	phiếu cư trú
税金	ぜいきん	zeikin	tiền thuế, thuế
転居届	てんきょとどけ	tenkyo todoke	thông báo chuyển chỗ ở
転出届	てんしゅつとどけ	tenshutsu todoke	thông báo rời đi
転入届	てんにゅうとどけ	tennyu todoke	thông báo chuyển đến
年金	ねんきん	nenkin	lương hưu

6. Tuyển dụng & Việc làm

日本語	よみかた	Romaji	Tiếng Việt
休暇	きゅうか	kyuka	nghỉ phép
勤務先	きんむさき	kinmu saki	nơi làm việc
勤務時間	きんむじかん	kinmu jikan	thời gian làm việc
残業	ざんぎょう	zangyo	tăng ca, làm ngoài giờ
上司	じょうし	joshi	cấp trên
退職	たいしょく	taishoku	thôi việc
遅刻	ちこく	chikoku	đi trễ
同僚	どうりょう	doryo	đồng nghiệp
派遣会社	はけんがいしゃ	haken gaisha	công ty phái cử
履歴書	りれきしょ	rirekisho	sơ yếu lý lịch